5. Nội dung chương trình:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	**LT**	**TH**	*Giờ tự học và giờ học khác*	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 60 tín chỉ (LT: 41; TH: 19)							
❖ ***Các học phần bắt buộc***			**54**	**38**	**16**		
I. Kiến thức lý luận chính trị			**11**	**11**	**0**	**385**	
1.		Triết học Mác – Lênin	3	3	0	105	
2.		Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	70	
3.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	70	
4.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	70	
5.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	70	
II. Kiến thức Khoa học xã hội và Nhân văn			**5**	**3**	**2**	**145**	
6.		Pháp luật đại cương	2	1	1	55	
7.		Phương pháp nghiên cứu khoa học trong y học	3	2	1	90	
III. Kiến thức ngoại ngữ			**15**	**10**	**5**	**435**	
8.		Anh văn không chuyên 1	3	2	1	90	
9.		Anh văn không chuyên 2	4	2	2	110	
10.		Anh văn không chuyên 3	3	2	1	90	
11.		Anh văn không chuyên 4	3	2	1	90	
12.		Anh văn chuyên ngành y học dự phòng	2	2	0	55	
IV. Kiến thức Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên			**21**	**13**	**8**	**615**	
13.		Tin học ứng dụng cơ bản	3	1	2	75	
14.		Tin học ứng dụng trong y học	2	1	1	55	
15.		Xác suất – Thống kê y học	2	1	1	55	
16.		Vật lý và Lý sinh	3	2	1	90	
17.		Sinh học và Di truyền	4	3	1	125	
18.		Hóa học	4	3	1	125	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	**LT**	**TH**	*Giờ tự học và giờ học khác*	
19.		Hóa sinh	3	2	1	90	
V. Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh			**11**				
20.		*Giáo dục thể chất 1**	*1*	*0*	*1*	20	
21.		*Giáo dục thể chất 2**	*1*	*0*	*1*	20	
22.		*Giáo dục thể chất 3**	*1*	*0*	*1*	20	
23.		*Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	*8 tín chỉ*				
VI. Kỹ năng ngoại khóa			**2**	**1**	**1**	**55**	
24.		Kỹ năng mềm	2	1	1	55	
❖ **Các học phần tự chọn (chọn 6 tín chỉ trong 12 tín chỉ sau đây)**			**6**	**3**	**3**	**165**	
25.		Tâm lý y học – Đạo đức y học	2	1	1	55	
26.		Y đức - Xã hội học	2	1	1	55	
27.		Các chương trình và chiến lược quốc gia về y tế	2	1	1	55	
28.		Miễn dịch và vắc xin	2	1	1	55	
29.		Nghiên cứu định tính	2	1	1	55	
30.		Nhân học và xã hội học sức khỏe	2	1	1	55	
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 143 tín chỉ (LT: 75; TH: 68)* chưa kể THTN							
I. Kiến thức cơ sở ngành			**40**	**26**	**14**		
❖ ***Các học phần bắt buộc***			**38**	**25**	**13**		
31.		Giải phẫu 1	3	2	1	90	
32.		Giải phẫu 2	3	2	1	90	
33.		Mô phôi	3	2	1	90	
34.		Sinh lý 1	2	1	1	55	
35.		Sinh lý 2	3	2	1	90	
36.		Giải phẫu bệnh	3	2	1	90	
37.		Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	2	0	70	
38.		Dược lý	5	4	1	150	40 giờ

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	*Giờ tự học và giờ học khác*	
39.		Điều dưỡng cơ bản	3	1	2	45	BV (1TC)
40.		Dân số học	1	1	0	35	
41.		Giáo dục và nâng cao sức khỏe	2	1	1	55	
42.		Dịch tễ học cơ bản	2	1	1	55	
43.		Vi sinh	3	2	1	90	
44.		Ký sinh trùng	3	2	1	90	
2.Học phần tự chọn			**2**	**1**	**1**	**55**	
45.		Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	1	1	55	12 giờ BV
46.		Sinh học phân tử	2	1	1	55	
47.		Kỹ thuật y tế trường học	2	1	1	55	
II. Kiến thức chuyên ngành			**96**	**45**	**51**		
❖ ***Các học phần bắt buộc***			**88**	**41**	**47**		
48.		Các kỹ năng chẩn đoán cộng đồng	2	1	1	55	
49.		Huấn luyện kỹ năng 1	1	0	1	10	40 giờ
50.		Huấn luyện kỹ năng 2	1	0	1	10	40 giờ
51.		Huấn luyện kỹ năng 3	1	0	1	10	40 giờ
52.		Chẩn đoán hình ảnh	3	2	1	70	BV
53.		Nội cơ sở 1	4	2	2	70	BV
54.		Nội cơ sở 2	4	2	2	70	BV
55.		Ngoại cơ sở 1	4	2	2	70	BV
56.		Ngoại cơ sở 2	4	2	2	70	BV
57.		Nội bệnh lý	4	2	2	70	BV
58.		Ngoại bệnh lý	4	2	2	70	BV
59.		Phụ sản 1	4	2	2	70	BV
60.		Phụ sản 2	4	2	2	70	BV
61.		Nhi khoa 1	4	2	2	70	BV
62.		Nhi khoa 2	4	2	2	70	BV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	*Giờ tự học và giờ học khác*	
63.		Truyền nhiễm	4	2	2	70	BV
64.		Y học cổ truyền	2	1	1	35	BV
65.		Răng hàm mặt	2	1	1	35	BV
66.		Tai mũi họng	2	1	1	35	BV
67.		Mắt	2	1	1	35	BV
68.		Da liễu	2	1	1	35	BV
69.		Phục hồi chức năng	2	1	1	35	BV
70.		Tâm thần	2	1	1	35	BV
71.		Y học gia đình	2	1	1	55	
72.		Tổ chức và quản lý y tế	2	1	1	55	
73.		Dịch tễ học bệnh không lây	2	1	1	55	
74.		Dịch tễ học bệnh truyền nhiễm	2	1	1	55	
75.		Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm	2	1	1	55	
76.		Sức khỏe môi trường	2	1	1	55	
77.		Sức khỏe nghề nghiệp	2	1	1	55	
78.		Pháp y	2	2	0	70	
79.		Thực tập cộng đồng 1	2	0	2		160 giờ
80.		Thực tập cộng đồng 2	2	0	2		160 giờ
81.		Thực tập cộng đồng 3	2	0	2		160 giờ
❖ ***Các học phần tự chọn*** ***(Sinh viên chọn 1 học phần trong mỗi nhóm tự chọn sau)***			**8**	**4**	**4**		
Tự chọn 1							
82.		Dinh dưỡng học cơ bản và xây dựng khẩu phần dinh dưỡng	2	1	1	55	
83.		Ung thư	2	1	1	55	
84.		Bệnh truyền qua thực phẩm và phân tích nguy cơ an toàn thực phẩm	2	1	1	55	
85.		Quản lý an toàn thực phẩm	2	1	1	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)				Ghi chú
			TS	LT	TH	*Giờ tự học và giờ học khác*	
Tự chọn 2							
86.		Một sức khỏe và sức khỏe sinh thái	2	1	1	55	
87.		Công tác xã hội trong bệnh viện	2	1	1	55	
88.		Truyền thông sức khỏe và tiếp thị xã hội	2	1	1	55	
89.		Vận động trong thực hành nâng cao sức khỏe	2	1	1	55	
Tự chọn 3							
90.		Thống kê dân số y tế	2	1	1	55	
91.		Kinh tế dân số y tế	2	1	1	55	
92.		Chính sách dân số	2	1	1	55	
93.		Thống kê y sinh học thực hành	2	1	1	55	
Tự chọn 4							
94.		Các xét nghiệm y học dự phòng cơ bản	2	1	1	55	
95.		Thiết kế đánh giá chương trình y tế	2	1	1	55	
96.		Y học thảm họa	2	1	1	55	
97.		Lao	2	1	1	55	BV
III. Tốt nghiệp							
98.	TH1	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7		*10 tuần*
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:	7	*4*	*3*	200	
		- *Điều tra một vụ dịch*	*2*	*1*	*1*	55	
		- *Quản lý dự án y tế*	*2*	*1*	*1*	55	
		- *Quản lý nguy cơ sinh học*	*3*	*2*	*1*	90	
TỔNG CỘNG			**203**	**116**	**87**		
				Chưa kể THTN			